

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	9 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

Công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Công ty CP FLC Travel (Đổi tên từ Công ty CP FLC GolfNet)

Công ty TNHH Hải Châu

Công ty CP Đào tạo Golf VPGA

Công ty CP Đại lý thuê FLC

Công ty CP FLC Media

Công ty TNHH MTV FLC Land

Địa chỉ

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Số nhà 402, đường Mê Linh, Khai Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

B28 – BT5, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tầng 3, biệt thự A38, Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Lô B10 – BT3, khu đô thị Mỹ Đình II, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Chứng khoán FLC

Công ty CP FLC Golf & Resort

Địa chỉ

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Văn Quyết

Ông Lê Đình Vinh

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Doãn Văn Phương

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Doãn Văn Phương

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Nguyễn Thanh Bình

Bà Trần Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011

Miễn nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011

Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2011

Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2012

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội
 Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, phường 11
 Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM
 Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng
 Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008 -Fax: (04)6 251 1327
 -Tel: (08)3 589 7462 -Fax: (08)3 589 7464
 -Tel: (08)3 848 0763 -Fax: (08)3 526 7187
 -Tel: (0511)3 651 818 -Fax: (0511)3 651 868
 -Tel: (025)3 718 545 -Fax: (025)3 716 264

Số : 76.2/2012 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
 của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC được lập ngày 06/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2012

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
 Thăng Long – T.D.K
 Tổng Giám đốc**



Từ Quỳnh Hạnh
 Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

Thuan

Lưu Anh Tuấn
 Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.074.767.048.503	227.524.152.230
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.618.744.676	634.156.486
1	Tiền	111	V.01	9.618.744.676	634.156.486
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	585.091.490.000	139.940.002.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		585.091.490.000	139.940.002.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.976.301.681	73.395.737.619
1	Phải thu khách hàng	131		78.314.467.735	63.876.304.736
2	Trả trước cho người bán	132		71.898.501.257	4.768.942.490
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	79.763.332.689	4.750.490.393
IV	Hàng tồn kho	140		2.947.591.089	2.047.117.570
1	Hàng tồn kho	141	V.04	2.947.591.089	2.047.117.570
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		247.132.921.057	11.507.138.555
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.416.012.472	534.705.795
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.842.927.907	2.089.864.495
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		230.873.980.678	8.882.568.265
B	Tài sản dài hạn	200		1.374.263.634.334	223.705.180.016
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		145.104.376.498	28.024.536.875
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	31.344.010.759	25.565.125.308
	- Nguyên giá	222		38.755.941.269	29.599.676.959
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.411.930.510)	(4.034.551.651)
3	TSCĐ vô hình	227		75.742.178.933	0
	- Nguyên giá	228		75.742.178.933	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	38.018.186.806	2.459.411.567
III	Bất động sản đầu tư	240		1.016.476.882.809	0
	- Nguyên giá	241		1.016.476.882.809	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		163.749.412.858	159.272.831.926
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.07	163.749.412.858	159.272.831.926
V	Tài sản dài hạn khác	260		13.447.305.448	3.613.848.684
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		4.851.171.971	3.410.351.172
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.221.421.429	0
3	Tài sản dài hạn khác	268		374.712.048	203.497.512
VI	Lợi thế thương mại	269	V.08	35.485.656.721	32.793.962.531
	Tổng cộng tài sản	270		2.449.030.682.837	451.229.332.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		1.274.419.637.547	225.939.971.481
I	Nợ ngắn hạn	310		608.087.412.771	224.102.765.706
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	393.527.767.930	135.142.000.000
2	Phải trả người bán	312		85.651.867.964	64.896.414.145
3	Người mua trả tiền trước	313		20.297.944.552	538.544.304
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	9.560.474.867	5.587.691.715
5	Phải trả người lao động	315		1.574.573.931	1.016.080.604
6	Chi phí phải trả	316		0	145.442.908
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	97.031.841.677	16.309.150.180
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		442.941.850	467.441.850
II	Nợ dài hạn	330		666.332.224.776	1.837.205.775
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.12	218.568.311.190	1.508.000.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		329.205.775	329.205.775
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		447.434.707.811	0
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		1.168.848.239.433	221.375.356.103
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.168.848.239.433	221.375.356.103
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		771.800.000.000	170.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		413.961.378.437	42.000.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	1.243.883.693
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.028.264.228	4.339.235.151
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		658.411.551	1.280.353.399
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		368.103.234	368.103.234
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21.967.918.017)	2.143.780.626
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		5.762.805.857	3.914.004.662
	Tổng cộng nguồn vốn	440		2.449.030.682.837	451.229.332.246

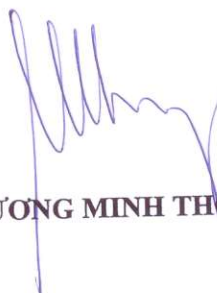
Lập ngày 06 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	177.690.385.809	25.301.800.251	211.718.649.269	47.309.455.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.690.385.809	25.301.800.251	211.718.649.269	47.309.455.506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	174.997.802.594	24.027.146.815	207.104.570.345	44.092.205.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.692.583.215	1.274.653.436	4.614.078.924	3.217.250.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	8.848.080.827	1.938.016.647	18.446.728.433	8.540.487.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	2.384.041.611	(397.039.966)	7.628.295.524	164.015.727
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		209.980.901	-	5.438.267.982	164.015.727
8. Chi phí bán hàng	24		298.970.766	4.486.363	636.374.840	4.486.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.570.277.065	4.439.233.455	12.816.726.641	8.576.786.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.287.374.600	(834.009.769)	1.979.410.352	3.012.449.739
11. Thu nhập khác	31		41.558.903	128.504.870	46.279.011	131.166.630
12. Chi phí khác	32		137.122.163	97.760	140.882.713	97.760
13. Lợi nhuận khác	40		(95.563.260)	128.407.110	(94.603.702)	131.068.870
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		4.633.062.054	(3.715.596.769)	4.476.580.931	(3.715.596.769)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5.824.873.394	(4.421.199.428)	6.361.387.581	(572.078.160)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	585.314.065	(216.772.701)	856.484.045	747.589.300
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	0	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.239.559.329	(4.204.426.727)	5.504.903.536	(1.319.667.460)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(50.162.461)	32.906.656	11.439.162	34.791.245
Lợi ích của cổ đông Công ty	62		5.289.721.790	(4.237.333.383)	5.493.464.374	(1.354.458.705)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.19	311	(249)	323	(80)

Lập ngày 06 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.361.387.581	(572.078.160)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.377.378.859	926.577.083
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(16.256.700.891)	(4.824.891.229)
- Chi phí lãi vay	6	5.438.267.982	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(1.079.666.469)	(4.472.872.306)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(14.438.162.999)	8.223.606.637
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(900.473.519)	(230.480.270)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(20.755.453.819)	(5.201.213.955)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.322.127.476)	1.779.293.206
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.710.384.650)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.503.677.847)	(2.653.757.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	46.279.011	0
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(140.882.713)	12.500.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(47.804.550.481)	(2.542.923.665)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.170.090.765)	(8.763.653.989)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(329.563.153.323)	(48.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	157.150.000.000	135.670.480.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(995.744.000.000)	(78.302.429.054)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.021.382.759	8.540.487.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.154.305.861.329)	8.744.884.955
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	995.744.000.000	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	281.195.000.000	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.844.000.000)	(908.886.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.211.095.000.000	1.091.113.490
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	8.984.588.190	7.293.074.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	634.156.486	4.355.914.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.618.744.676	11.648.989.110

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG MINH THÔNG

Lập ngày 06 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp CRV – chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

Tổng số công ty con: 06 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC Travel (Đổi tên từ Công ty Cổ phần FLC GolfNet)	Hà Nội	99,6	99,6	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	Dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VPGA	Hà Nội	91,67	91,67	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty Cổ phần Đại lý Thuê FLC	Hà Nội	72	72	Dịch vụ, tư vấn
5	Công ty Cổ phần FLC Media	Hà Nội	90	90	Dịch vụ, thương mại
6	Công ty TNHH Một thành viên FLC Land (*)	Hà Nội	100	100	Bất động sản

(*) Chi hợp nhất số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Một thành viên FLC Land vào Báo cáo tài chính hợp nhất vì Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để nhận sáp nhập công ty TNHH Một thành viên FLC Land (đổi tên từ Công ty Cổ phần FLC Land) vào cuối tháng 6 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác nhau liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Buôn bán máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác vùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ. Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và

các chi tiết tương tự. Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi có được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh ...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2012 là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	6.836.088.999	311.596.652
Tiền gửi ngân hàng	2.752.655.677	322.559.834
Tiền đang chuyển	30.000.000	0
Cộng	9.618.744.676	634.156.486

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	582.891.490.000	-	137.740.002.000
Ủy thác đầu tư	-	582.891.490.000	-	137.740.002.000
Cộng		585.091.490.000		139.940.002.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu lợi tức ủy thác đầu tư	5.467.019.331	0
Phải thu khác	74.296.313.358	4.750.490.393
Cộng	79.763.332.689	4.750.490.393

4 Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	14.337.114	2.047.117.570
- Công cụ, dụng cụ	483.233.255	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.815.634	0
- Hàng hoá	2.322.205.086	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.947.591.089	2.047.117.570

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17.065.595.737	1.526.049.999	9.549.589.723	1.458.441.500	29.599.676.959
- Mua trong kỳ	0	0	0	1.224.697.184	1.224.697.184
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.564.046.563	0	0	0	2.564.046.563
- Tăng khác	202.239.621	1.254.159.474	2.247.980.182	1.663.141.286	5.367.520.563
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	19.831.881.921	2.780.209.473	11.797.569.905	4.346.279.970	38.755.941.269
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.275.341.330	336.450.552	1.136.079.464	286.680.305	4.034.551.651
- Khấu hao trong kỳ	787.183.322	140.344.115	541.885.344	196.951.265	1.666.364.046
- Tăng khác	127.891.237	382.381.852	531.520.504	669.221.220	1.711.014.813
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối quý	3.190.415.889	859.176.519	2.209.485.312	1.152.852.790	7.411.930.510
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	14.790.254.407	1.189.599.447	8.413.510.259	1.171.761.195	25.565.125.308
2. Tại ngày cuối quý	16.641.466.032	1.921.032.954	9.588.084.593	3.193.427.180	31.344.010.759

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhà văn phòng 7 tầng tại Vĩnh Phúc	340.389.942	1.642.124.763
- Thăm dò khoáng sản	706.765.901	635.319.538
- Dự án Madola tại Vĩnh Phúc	267.567.773	181.967.266
- Dự án bãi đỗ xe thông minh	7.497.249.759	0
- Dự án FLC Landmark Tower	29.206.213.431	0
Cộng	38.018.186.806	2.459.411.567

7 Đầu tư vào Công ty liên kết

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Công ty kiểm soát 02 công ty liên kết. Thông tin chi tiết các công ty liên kết như sau :

TT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu (Triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	135.000	Hà Nội	37,04	37,04	Kinh doanh chứng khoán
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ, thương mại

Số dư các khoản đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	84.589.621.598	80.272.831.926
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	79.159.791.260	79.000.000.000
Cộng	163.749.412.858	159.272.831.926

8 Lợi thế thương mại

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tại ngày 01/01	32.793.962.531	34.985.176.047
Tăng trong năm	4.311.558.271	1.600.701.347
Phân bổ trong năm	1.619.864.081	3.791.914.863
Tại ngày 31/12	35.485.656.721	32.793.962.531
Trong đó lợi thế thương mại phân bổ cho các công ty con		
Công ty Cổ phần FLC Travel	10.337.329.753	10.874.460.033
Công ty TNHH Hải Châu	19.367.074.442	20.383.112.354
Công ty Cổ phần Đại lý thuế FLC	675.379.325	707.236.840
Công ty Cổ phần FLC Media	794.314.930	829.153.304
Công ty TNHH Một thành viên FLC Land	4.311.558.271	0
Cộng	35.485.656.721	32.793.962.531

9 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhận ủy thác đầu tư vốn	191.300.000.000	134.896.000.000
Công ty Cổ phần ĐTTC và Địa ốc FLC	0	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên FLC Land	0	114.896.000.000
Cty TNHH Bất động sản SGINVEST	95.000.000.000	0

	Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort	35.000.000.000	0
	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	61.300.000.000	0
	Vay ngắn hạn	202.227.767.930	246.000.000
	Ngân hàng TMCP Quân đội	124.546.749.930	0
	Ngân hàng VIB - CN Đồng Đa	246.000.000	246.000.000
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.643.000.000	0
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	65.792.018.000	0
	Cộng	393.527.767.930	135.142.000.000
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
	<i>10.1. Thuế phải nộp nhà nước</i>	<i>9.560.474.867</i>	<i>5.587.691.715</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	0	125.622.427
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.339.485	21.516.118
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.215.879.563	5.243.710.274
	- Thuế thu nhập cá nhân	337.255.819	196.842.896
	Cộng	9.560.474.867	5.587.691.715
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	Kinh phí công đoàn	83.139.885	0
	BHXH, BHYT, BHTN	254.790.582	0
	Lãi vay phải trả	84.065.100.000	0
	Phải trả, phải nộp khác	12.628.811.210	16.309.150.180
	Cộng	97.031.841.677	16.309.150.180
12	Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.262.000.000</i>	<i>1.508.000.000</i>
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.262.000.000	1.508.000.000
	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>217.306.311.190</i>	<i>0</i>
	Khách hàng nộp tiền mua căn hộ dự án FLC Landmark	217.306.311.190	0
	Cộng	218.568.311.190	1.508.000.000

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		2	3	8	3	4
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	1.243.883.693	77.794.918	621.941.848	38.897.459	7.404.304.376	221.386.822.294
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	4.261.440.233	658.411.551	329.205.775	0	5.249.057.559
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	12.437.362.481	12.437.362.481
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(17.697.886.231)	(17.697.886.231)
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	1.243.883.693	4.339.235.151	1.280.353.399	368.103.234	2.143.780.626	221.375.356.103
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	42.000.000.000	1.243.883.693	4.339.235.151	1.280.353.399	368.103.234	2.143.780.626	221.375.356.103
- Tăng vốn năm nay	601.800.000.000	371.961.378.437	0	0	0	0	0	973.761.378.437
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	5.697.159.537	5.697.159.537
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	(1.243.883.693)	(310.970.923)	(621.941.848)	0	(29.808.858.180)	(31.985.654.644)
Số dư cuối năm nay	771.800.000.000	413.961.378.437	0	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	(21.967.918.017)	1.168.848.239.433

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	771.800.000.000	170.000.000.000
- Do pháp nhân nắm giữ	491.440.000.000	62.800.000.000
- Do thể nhân nắm giữ	280.360.000.000	107.200.000.000
Cộng	771.800.000.000	170.000.000.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	771.800.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	601.800.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	771.800.000.000	170.000.000.000
Cộng	771.800.000.000	170.000.000.000

13.4. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.180.000	17.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.180.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	60.180.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.180.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	77.180.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	77.180.000	17.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

13.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.028.264.228	1.280.353.399
- Quỹ dự phòng tài chính	658.411.551	368.103.234
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	368.103.234	368.103.234
Cộng	5.054.779.013	2.016.559.867

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

14	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	199.589.216.584	44.324.840.956
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.129.432.685	2.984.614.550
	Cộng	211.718.649.269	47.309.455.506
15	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	197.813.602.994	43.499.339.258
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.290.967.351	592.865.890
	Cộng	207.104.570.345	44.092.205.148
16	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.446.728.433	8.540.487.998
	Cộng	18.446.728.433	8.540.487.998
17	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	5.438.267.982	164.015.727
	Chi phí tài chính khác	2.190.027.542	0
	Cộng	7.628.295.524	164.015.727
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	856.484.045	747.589.300
	Cộng	856.484.045	747.589.300
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.493.464.374	(1.354.458.705)
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	5.493.464.374	(1.354.458.705)
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.000.000	17.000.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	323	(80)

VII. Những thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 02/NQ/ĐHĐCĐ/FLC-2012 ngày 15 tháng 02 năm 2012, thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần FLC Land theo phương thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC sẽ phát hành 60.180.000 cổ phần để hoán đổi 51.000.000 cổ phần (tương đương 100% cổ phần) của Công ty Cổ phần FLC Land (phát hành theo tỷ lệ 1 cổ phần FLC Land đổi lấy 1,18 cổ phần FLC Group). Phương án phát hành riêng lẻ này của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1964/UBCK-QLPH ban hành ngày 4/6/2012.

Ngày 16/6/2012 Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã hoàn thành việc phát hành riêng lẻ 60.180.000 cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty từ 170.000.000.000 đồng lên thành 771.800.000.000 đồng theo đúng nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/FLC-2012 thông qua ngày 15 tháng 2 năm 2012 đề cập ở trên.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV FLC Land	15.386.152.677	44.539.022.775
Công ty Luật TNHH SMIC	420.000.000	300.000.000
Công ty CP FLC Travel	615.640.582	0
Các khoản đã thu của khách hàng		
Công ty TNHH MTV FLC Land	19.695.600.000	67.732.555.974
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty CP FLC Travel	111.177.273	0
Công ty Cổ phần FLC Media	989.338.063	0
Công ty Luật TNHH SMIC	0	1.570.362.273
Đã trả cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần FLC Media	1.019.181.639	0
Công ty Cổ phần FLC Travel	65.175.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	0	135.359.998
Công ty Luật TNHH SMIC	68.752.200	1.184.873.500
Công ty TNHH MTV FLC Land	1.416.387.500	13.172.000.000
Nhận ủy thác đầu tư		
Công ty TNHH MTV FLC Land	109.925.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	80.500.000.000	0
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.600.000.000	0
Công ty CP đại lý thuế FLC	9.000.000.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	6.800.000.000	0
Hoàn trả gốc nhận ủy thác đầu tư		
Công ty TNHH MTV FLC Land	45.500.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	20.000.000.000	0
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.600.000.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	84.241.000	0
Chi phí nhận UTĐT phát sinh trong kỳ		
Công ty TNHH MTV FLC Land	5.777.234.500	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	479.236.000	0
Công ty CP FLC Travel	81.600.000	0

Công ty CP Đại lý thuế FLC	110.656.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	84.241.000	0
Góp vốn điều lệ		
Công ty CP FLC Travel	44.900.000.000	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	0

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (UTĐT)		
Công ty CP FLC Travel	1.000.000.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	3.200.000.000	0
Công ty CP FLC Media	995.000.000	0
Công ty TNHH Hải Châu	421.263.009	0
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV FLC Land	131.432.550	2.902.264.605
Công ty Luật TNHH SMIC	2.315.000.000	1.895.000.000
Công ty CP FLC Media	0	29.745.100
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV FLC Land	43.500.000	0
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.157.154.640	1.998.350.000
Công ty TNHH Hải Châu	421.263.009	394.063.009
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần FLC Travel	57.120.000	0
Công ty CP FLC Media	39.345.130	0
Công ty Luật TNHH SMIC	0	415.582.200
Công ty TNHH MTV FLC Land	0	1.372.887.500
Phải trả nội bộ		
Công ty TNHH Hải Châu	0	165.033.333
Công ty Cổ phần FLC Travel	0	58.676.500
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV FLC Land	109.925.000.000	45.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	80.500.000.000	20.000.000.000
Công ty CP FLC Travel	3.200.000.000	0
Công ty CP Đại lý thuế FLC	9.000.000.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	6.800.000.000	0

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

Lập ngày 06 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG MINH THÔNG

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG